

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮK TÔ
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **14/2023/HS-ST**

Ngày: 27-9-2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK TÔ, TỈNH KON TUM**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Minh Huy.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Văn Mạnh và bà Y Khảm

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đăk Tô.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 14/2023/HSST ngày 23 tháng 8 năm 2023, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2023/QĐXXST-HS, ngày 14 tháng 9 năm 2023 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Bé Thị Hồng N**; tên gọi khác: không; sinh ngày 10/2/1993 tại tỉnh Đăk Lăk; trú tại: K, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: Tày; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bê Ích L và bà Nguyễn Thị H; có chồng là Un Viết T, có 03 con, lớn nhất sinh năm 2015, nhỏ nhất sinh năm 2022; tiền án: 01 tiền án (Ngày 22/02/2022, bị Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum xử phạt 03 năm tù về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 175 Bộ luật Hình sự, hiện đang được hoãn chấp hành án; tiền sự: Không; nhân thân: Ngày 10/01/2023 bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố K khởi tố bị can về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” quy định tại khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự và tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” quy định tại khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự; bị cáo bị cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 20/4/2023, có mặt tại phiên tòa.

- Bị hại:

1. Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1971 và ông Lê Đ, sinh năm 1969;

Cùng địa chỉ: Thôn F, xã K, huyện Đ, tỉnh Kon Tum.

2. Ông Nguyễn Thanh T1, sinh năm 1961;
Địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện Đ, tỉnh Kon Tum.
3. Bà Hoàng Thị Tường V, sinh năm 1977;
Địa chỉ: K, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum.

- Người làm chứng:

1. Bà Lê Thị L1, sinh năm 1971,
Địa chỉ: Thôn G, xã K, huyện Đ, tỉnh Kon Tum.
 2. Ông Hà Ngọc T2, sinh năm 1973,
Địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện Đ, tỉnh Kon Tum.
- Tất cả có mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong khoảng thời gian từ tháng 12/2020 đến tháng 10/2022, bị cáo Bé Thị Hồng N đã 04 lần sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để lừa đảo chiếm đoạt tài sản của những người bị hại trên địa bàn huyện Đ, tỉnh Kon Tum, cụ thể:

Lần thứ nhất: Vào khoảng tháng 12/2020, do thiếu tiền trả nợ và có nhu cầu tiêu xài cá nhân nên bị cáo truy cập mạng xã hội Facebook liên hệ làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để đi lừa đảo vay tiền. N cung cấp hình ảnh của 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bị cáo có quyền sử dụng, 01 thửa đất số 352, tờ bản đồ số 26, địa chỉ đường L - khối B thị trấn Đ, đứng tên ông Un Viết T và bà Bé Thị Hồng N; 01 thửa đất số 106, tờ bản đồ số 29, địa chỉ thôn Đ, xã N, huyện Đ, đứng tên bà Bé Thị Hồng N để làm giả và thỏa thuận giá làm là 7.000.000 đồng.

Sau khi có được 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả, N tìm đến gặp ông Hà Ngọc T2 để nhờ vay tiền, ông T2 hỏi ông Nguyễn Thanh T1 để cho N vay tiền. Đến ngày 28/12/2020, N cầm 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả của thửa đất số 352, tờ bản đồ số 26, địa chỉ đường L-khối B, thị trấn Đ, đến nhà ông T1 vay tiền, hứa trả lãi suất 04%/tháng và xin thế chấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên, tin tưởng nên ông T1 đồng ý cho N vay số tiền 100.000.000 đồng.

Lần thứ hai: Ngày 02/11/2021, bị cáo tiếp tục lấy 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả của thửa đất số 106, tờ bản đồ số 29, địa chỉ thôn Đ, xã N, huyện Đ đến thế chấp cho ông Nguyễn Thanh T1 và hỏi vay thêm số tiền 50 triệu

đồng. Thấy N thế chấp thêm 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông T1 đồng ý cho N vay thêm. Vì số tiền lãi trước đó N chưa trả hết nên ông T1 chỉ đưa cho N 30.000.000 đồng. *Lần thứ ba:* Khoảng tháng 12/2021, bị cáo tiếp tục lên mạng xã hội Facebook liên hệ mua 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả của thửa đất số 352, tờ bản đồ số 26, địa chỉ đường L, khối B, thị trấn Đ đứng tên ông Un Viết T và bà Bé Thị Hồng N với giá 3.000.000 đồng. Khoảng 01 tuần sau, N nhận được. Sau đó, khoảng tháng 01/2022, N tìm gặp bà Lê Thị L1 để hỏi vay tiền. Do không có tiền cho vay nên bà L1 giới thiệu N gặp bà Nguyễn Thị K để vay tiền. Ngày 12/01/2022, N lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả vừa mua đến nhà bà K và ông Lê Đắc thế c lừa vay được số tiền 105.000.000 đồng.

Lần thứ tư: Với thủ đoạn tương tự, ngày 04/10/2022, bị cáo tiếp tục lấy 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả của thửa đất số 352, tờ bản đồ số 26, địa chỉ đường L, khối B, thị trấn Đ đứng tên ông Un Viết T và bà Bé Thị Hồng N đã đặt mua qua mạng Facebook với giá 3.000.000 đồng vào khoảng tháng 9/2022 đến nhà bà Hoàng Thị Tường V lừa vay số tiền 60.000.000 đồng với lãi suất 03 triệu đồng/1 tháng và xin thế chấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tường thật nên bà V đồng ý và cho N vay số tiền trên. N nhận 54.000.000 đồng và đưa lại cho bà V 6.000.000 đồng để trả trước 02 tháng tiền lãi.

Sau nhiều lần đòi nhưng không thấy N trả nợ, lần lượt vào các ngày 29/12/2022, 19/4/2023, 31/5/2023, các bị hại là ông Nguyễn Thanh T1, bà Hoàng Thị Tường V và ông Lê Đ nghi ngờ nên đã mang các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà N đã thế chấp đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ để kiểm tra.

Tại Bản Kết luận giám định số 73/KL-KTHS ngày 21/3/2023 của Phòng K1 Công an tỉnh K kết luận:

1. 02 phôi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cần giám định là giả.

2. Chữ ký đứng tên Ngô Văn L2 trên tài liệu cần giám định với chữ ký của ông Ngô Văn L2 trên các tài liệu mẫu so sánh không phải do cùng một người ký ra.

3. Hình dấu tròn nội dung “ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK TÔ T.KON TUM” trên tài liệu cần giám định là giả.

4. Chữ ký đứng tên A B trên tài liệu cần giám định không phải là chữ ký trực tiếp, là giả.

5. Hình dấu tròn nội dung “CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM –TỈNH KON TUM- SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG” trên tài liệu cần giám định là giả.

Tại Bản Kết luận giám định số 76/KL-KTHS ngày 28/3/2023 của Phòng K1 Công an tỉnh K kết luận:

Chữ ký, chữ viết đứng tên Bé Thị Hồng N trên các tài liệu cần giám định với chữ ký, chữ viết của Bé Thị Hồng N trên các tài liệu mẫu so sánh do cùng một người viết, ký ra.

Tại Bản Kết luận giám định số 134/KL-KTHS ngày 09/6/2023 và số 152/KL-KTHS ngày 26/6/2023 của Phòng K1 Công an tỉnh K kết luận:

1. Phôi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 482957 mang tên ông Un Viết T (Năm sinh 1989, CMND số: 233102728) và bà Bé Thị Hồng N (năm sinh 1993, CMND số: 233160274, đề ngày 20/12/2016) là giả.

2. Hình dấu tròn nội dung “ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK TÔ T.KON TUM” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A1) là giả.

3. Chữ ký đứng tên Ngô Văn L2 trên tài liệu cần giám định với chữ ký của ông Ngô Văn L2 trên các tài liệu mẫu so sánh không phải do cùng một người ký ra.

1. Phôi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 482957 mang tên ông Un Viết T (Năm sinh 1989, CMND số: 233102728) và bà Bé Thị Hồng N (năm sinh 1993, CMND số: 233160274, không đề ngày, tháng, năm 2016) là giả.

2. Hình dấu tròn nội dung “ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK TÔ T.KON TUM” trên tài liệu cần giám định là giả.

3. Chữ ký đứng tên Ngô Văn L2 trên tài liệu cần giám định không phải chữ ký trực tiếp, là giả.

Tại Bản Cáo trạng số 14/CT-VKS ngày 21/8/2023 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum truy tố bị cáo Bé Thị Hồng N về tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 và tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Tô giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về hình phạt: Tuyên bố bị cáo Bé Thị Hồng N phạm tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” và tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341; Điều 38; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g, h khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Bé Thị Hồng N 07 năm 06 tháng tù đến 08 năm 06 tháng tù về tội “*Lừa đảo*”

chiếm đoạt tài sản”; 03 năm 06 tháng tù đến 04 năm 06 tháng tù về tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”.

Tổng hợp hình phạt của hai tội theo quy định tại Điều 55 Bộ luật Hình sự; đồng thời tổng hợp với hình phạt của Bản án số 02/2022/HSPT ngày 22/02/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum mà bị cáo chưa chấp hành để buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của 02 bản án theo quy định của pháp luật.

- Về vật chứng: Lưu giữ theo hồ sơ vụ án.

- Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo bồi thường số tiền đã chiếm đoạt cho các bị hại.

Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự và dân sự sơ thẩm.

Bị cáo không có ý kiến tranh luận; bị hại xin giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

Lời nói sau cùng của bị cáo: Bị cáo xin lỗi các bị hại và xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tụng tố tụng:

Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Đ, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại không có ý kiến về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo:

Tại phiên tòa bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, phù hợp với lời khai và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ. Hội đồng xét xử có cơ sở để xác định:

Vì cần tiền tiêu xài cá nhân và trả nợ, bị cáo Bé Thị Hồng N đã thuê các đối tượng trên mạng xã hội Facebook để đặt làm giả các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với mục đích dùng lừa đảo vay tiền. Để làm được, N cung cấp hình ảnh các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thật mà bị cáo được quyền sử dụng, một là thửa đất số 352, tờ bản đồ số 26, địa chỉ đường L- khối B thị trấn Đ, đứng tên ông Un Viết T và bà Bé Thị Hồng N và thửa đất số 106, tờ bản đồ số 29, địa chỉ thôn Đ, xã N, huyện Đ đứng tên bà Bé Thị Hồng N.

Sau khi có được các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả, bị cáo đã nhiều lần mang đi vay tiền đồng thời xin thế chấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả nhằm tạo niềm tin để người bị hại giao tài sản cho bị cáo. Với thủ đoạn trên, bị cáo đã chiếm đoạt của ông Nguyễn Thanh T1 hai lần với tổng số tiền 130.000.000 đồng vào các ngày 28/12/2020 và 02/11/2021; chiếm đoạt của ông Lê Đ và bà Nguyễn Thị K số tiền 105.000.000 đồng vào ngày 12/01/2021 và chiếm đoạt của bà Hoàng Thị Tường V số tiền 54.000.000 đồng vào ngày 04/10/2022. Tổng cộng số tiền bị cáo chiếm đoạt của các bị hại là 289.000.000 triệu đồng.

Hành vi của bị cáo đã xâm phạm vào hai khách thể khác nhau được quy định trong Bộ luật Hình sự là trật tự quản lý hành chính của các cơ quan Nhà nước và quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ. Vì vậy, Cáo trạng số 14/CT-VKS ngày 21/8/2023 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Tô truy tố bị cáo Bế Thị Hồng N về tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 và tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Về tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo:

Xét hành vi phạm tội của bị cáo là rất nghiêm trọng, gây nguy hiểm cho xã hội. Bị cáo là người thành niên, khỏe mạnh, có học thức, nhưng vì lười lao động, lại muốn có tiền tiêu xài nên bị cáo đã nhiều lần thực hiện hành vi phạm tội ở các địa bàn khác nhau gây ảnh hưởng đến uy tín của các cơ quan, tổ chức, gây dư luận xấu, bức xúc cho quần chúng nhân dân. Trước khi bị Tòa án nhân dân huyện Đắk Tô đưa ra xét xử, bị cáo bị Tòa án nhân dân thành phố Kon Tum xét xử cùng về tội danh “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” quy định tại khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự và tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” quy định tại khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự, hiện vụ án đang trong quá trình điều tra bổ sung. Trước đó, bị cáo đã bị Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum xử phạt 03 năm tù về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”, bản án có hiệu lực pháp luật, bị cáo đang được hoãn thi hành án. Hành vi của bị cáo thể hiện sự coi thường pháp luật, vì vậy cần áp dụng cho bị cáo một mức án nghiêm khắc là cách ly khỏi xã hội một thời gian để cải tạo, giáo dục bị cáo.

[4] Về nhân thân, tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

- Bị cáo có nhân thân xấu
- Tình tiết tăng nặng: Bị cáo nhiều lần thực hiện hành vi phạm tội và có 01 tiền án chưa được xóa án tích và nên phải chịu 02 tình tiết tăng nặng trách nhiệm

hình sự quy định tại điểm g, h khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự là “*Phạm tội 02 lần trở lên*” và “*Tái phạm*”.

- Tình tiết giảm nhẹ: Bị cáo thành khẩn khai báo, người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[5] Về vật chứng của vụ án:

01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CD 482957 mang tên ông Un Viết T (năm sinh 1989, CMND số: 233102728) và bà Bé Thị Hồng N (năm sinh 1993, CMND số: 233160274) thừa đất số 352, tờ bản đồ số 26, không đề ngày, tháng, năm 2016.

01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CO 330792 mang tên bà Bé Thị Hồng N (năm sinh 1993, CMND số: 233160274) thừa đất số 106, tờ bản đồ số 29, đề ngày 26/01/2021.

04 giấy vay tiền giữa bên cho vay là ông Nguyễn Thanh T1, bên vay là Bé Thị Hồng N, đề ngày lần lượt là 28/12/2020, 02/11/2021, 26/02/2022, 16/10/2022.

01 giấy hẹn đề ngày 22/01/2022 ghi tên người viết là Bé Thị Hồng N.

01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CD 482957 mang tên ông Un Viết T (năm sinh 1989, CMND số: 233102728) và bà Bé Thị Hồng N (năm sinh 1993, CMND số: 233160274) thừa đất số 352, tờ bản đồ số 26, không đề ngày, tháng, năm 2016.

01 giấy vay tiền ghi tên người vay là Bé Thị Hồng N và Un Viết T đề ngày 12/01/2022.

01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CD 482957 mang tên ông Un Viết T (năm sinh 1989, CMND số: 233102728) và bà Bé Thị Hồng N (năm sinh 1993, CMND số: 233160274) thừa đất số 352, tờ bản đồ số 26, đề ngày 20/12/ 2016.

01 giấy vay tiền ghi tên người vay là Bé Thị Hồng N và Hoàng Thị Tường V, đề ngày 04/10/2022.

Tiếp tục lưu các vật chứng trên trong hồ sơ để làm căn cứ giải quyết vụ án

.

[6] Về trách nhiệm dân sự:

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Thanh T1 yêu cầu bị cáo trả lại số tiền 130.000.000 đồng; bà Hoàng Thị Tường V yêu cầu trả lại số tiền 54.000.000 đồng, không yêu cầu tiền lãi từ ngày cho vay.

Ông Lê Đ và bà Nguyễn Thị K yêu cầu bị cáo trả số tiền 120.000.000 đồng, gồm 105.000.000 đồng tiền gốc và 15 triệu tiền lãi.

Bị cáo đồng ý với các yêu cầu trên nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[7] Về hình phạt bổ sung:

Bị cáo có công việc và thu nhập không ổn định nên không áp dụng.

[8] Về các vấn đề khác:

Đối với các đối tượng trên mạng xã hội Facebook mà bị cáo liên hệ để làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cơ quan điều tra không có thông tin, không xác định được nhân thân, lai lịch nên không có căn cứ để xử lý trong vụ án nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với ông Hà Ngọc T2, là người giới thiệu cho bị cáo gặp và vay mượn tiền của ông Nguyễn Thanh T1; bà Lê Thị L1 là người giới thiệu cho bị cáo vay tiền của bà Hoàng Thị Tường V, vợ chồng ông Lê Đ và bà Nguyễn Thị K. Xét thấy, việc vay tiền là quan hệ dân sự bình thường, ông T2 và bà L1 không được hưởng lợi gì từ việc vay mượn của các bên, cũng không biết bị cáo sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để chiếm đoạt tài sản của các bị hại. Vì vậy, không có căn cứ để xem xét.

Đối với ông Un Viết T là chồng của bị cáo, căn cứ lời khai và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thấy rằng việc sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để lừa đảo chiếm đoạt tài sản của các bị hại là do mình bị cáo thực hiện. Hiện ông T đã đi xuất khẩu lao động tại N từ tháng 9/2022 đến nay, không có mặt tại địa phương, Cơ quan điều tra cũng không lấy được lời khai, do đó, không có cơ sở để xem xét trách nhiệm liên quan của ông T. Cơ quan điều tra tiếp tục xác minh khi nào có căn cứ sẽ xử lý theo quy định của pháp luật là phù hợp.

[9] Về án phí:

Bị cáo phải chịu án phí hình sự và dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh:

Tuyên bố bị cáo **Bé Thị Hồng N** phạm tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” và tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

2. Về hình phạt:

2.1. Căn cứ điểm b khoản 3 Điều 341; Điều 38; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g, h khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Bé Thị Hồng N **04 (bốn)** năm tù về tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”.

2.2. Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174; Điều 38; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g, h khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Bé Thị Hồng N **08** (*tám*) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Căn cứ khoản 1 Điều 55 Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt chung của hai tội là **12** (*mười hai*) năm tù.

Căn cứ Điều 55, 56 Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt của 02 bản án gồm: Bản án số 14/2023/HSST ngày 27/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum và Bản án số 02/2022/HSPT ngày 22/02/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum, buộc bị cáo Bé Thị Hồng N phải chấp hành hình phạt chung là **15** (*mười lăm*) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt đi thi hành án.

3. Về trách nhiệm dân sự:

Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 466, 468 Bộ luật Dân sự, buộc bị cáo Bé Thị Hồng N phải trả cho ông Nguyễn Thanh T1 số tiền **130.000.000** (*một trăm ba mươi triệu*) đồng, trả cho ông Lê Đ và bà Nguyễn Thị K số tiền **120.000.000** (*một trăm hai mươi triệu*) đồng và trả cho bà Hoàng Thị Tường V số tiền **54.000.000** (*năm mươi tư triệu*) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (*đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án*) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bị hại (*đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án*) cho đến khi thi hành án xong, bị cáo còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Về Án phí:

Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; điểm a, c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Bị cáo Bé Thị Hồng N phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 15.200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, tổng cộng án phí phải chịu là **15.400.000** (*Mười lăm triệu bốn trăm nghìn*) đồng.

Bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (27/9/2023).

Trường hợp bản án được thi hành theo khoản 2 Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải chịu thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kon Tum;
- VKSND tỉnh Kon Tum;
- VKSND huyện Đắk Tô;
- Sở Tư pháp tỉnh Kon Tum;
- CA huyện Đắk Tô;
- Chi cục THADS huyện Đắk Tô;
- Bị cáo; bị hại;
- Lưu HS vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Trần Minh Huy